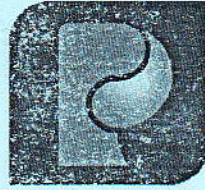


TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021

Nơi nhận :.....*BTH*.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2021

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		722 563 279 230	417 231 084 941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160 834 804 332	106 082 091 688
1. Tiền	111	V.01	18 834 804 332	9 082 091 688
2. Các khoản tương đương tiền	112		142 000 000 000	97 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420 000 000 000	120 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420 000 000 000	120 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63 300 835 104	54 499 603 109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80 108 131 914	70 332 928 739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		658 707 825	3 177 625 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	6 507 872 448	4 962 926 070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23 973 877 083)	(23 973 877 083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		73 655 535 406	95 567 747 789
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73 655 535 406	95 567 747 789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 772 104 388	41 081 642 355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 731 952 845	1 516 681 034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		814 151 543	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		226 000 000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		860 002 588 358	1 174 556 098 146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 569 563 817	1 181 867 024
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		173 442 734	210 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	29 744 563 817	29 856 867 024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(28 348 442 734)	(28 885 911 664)
II. Tài sản cố định	220		750 160 474 040	860 362 553 027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	750 160 474 040	860 362 553 027
- Nguyên giá	222		2 549 552 195 208	2 581 260 469 859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 799 391 721 168)	(1 720 897 916 832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		73 682 573 702
- Nguyên giá	231			113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(39 675 232 002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	136 051 185 552
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 450 080 000	136 051 185 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		86 822 993 992	90 230 255 629
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(99 264 796 008)	(95 857 534 371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19 999 476 509	13 047 663 212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 908 908 665	1 957 095 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	11 090 567 844	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 582 565 867 588	1 591 787 183 087
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		481 231 425 898	480 664 100 172
I. Nợ ngắn hạn	310		170 360 149 177	155 946 903 451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23 158 114 486	62 943 086 593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		973 385 330	1 515 883 003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	115 600 000	2 648 284 269
4. Phải trả người lao động	314		5 858 071 296	4 560 084 720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	888 517 613	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	54 645 081 767	14 229 516 955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56 080 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28 641 378 685	20 006 570 185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		310 871 276 721	324 717 196 721
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 802 892 578	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		46 529 107 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 101 334 441 690	1 111 123 082 915
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 101 334 441 690	1 111 123 082 915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(23 773 475 216)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99 332 657 383	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78 873 363 408	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20 459 293 975	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 582 565 867 588	1 591 787 183 087

Ngày in: 21/07/2021. Giờ in: 07:57:16

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	142 937 043 405	101 122 772 733	306 428 520 795	209 121 566 786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	183 376 182	3 960 000	183 376 182	3 960 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		142 753 667 223	101 118 812 733	306 245 144 613	209 117 606 786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129 419 457 084	64 529 586 392	286 059 149 075	154 447 386 977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 334 210 139	36 589 226 341	20 185 995 538	54 670 219 809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5 278 574 899	8 084 234 775	8 826 060 680	13 018 954 947
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 401 633 230	2 128 537 677	16 343 331 548	8 882 622 553
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 305 171 379	3 985 199 167	12 668 885 419	8 297 565 667
8. Chi phí bán hàng	24		500 572 035		1 092 719 094	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 255 872 583	13 616 676 831	18 841 117 229	23 785 493 583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		454 707 190	28 928 246 608	(7 265 111 653)	35 021 058 620
11. Thu nhập khác	31		34 453 990 559	56 169 890 266	34 618 952 646	56 169 890 273
12. Chi phí khác	32		3 749 000	300 000 000	3 749 000	300 020 951
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34 450 241 559	55 869 890 266	34 615 203 646	55 869 869 322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34 904 948 749	84 798 136 874	27 350 091 993	90 890 927 942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 890 798 018	17 041 825 774	6 890 798 018	18 090 225 325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28 014 150 731	67 756 311 100	20 459 293 975	72 800 702 617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 21/07/2021. Giờ in: 07:56:57

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


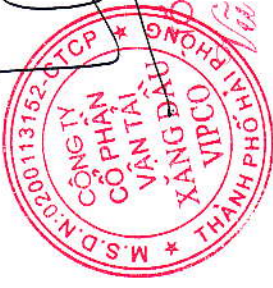


KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2021


Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Năm nay 3	Năm trước 4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,350,091,993	90,890,927,942
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93,805,229,508	73,056,894,977
- Các khoản dự phòng	03	16,496,042,707	15,968,785,371
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04	71,390,691	321,509,487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-38,690,526,823	-68,666,946,285
- Chi phí Lãi vay	06	12,668,885,419	8,297,565,667
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111,701,113,495	119,868,737,159
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	255,311,071,212	-6,715,318,800
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21,912,212,383	6,095,033,930
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	-13,443,179,778	17,876,197,741
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-9,167,085,108	-1,727,152,848
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-12,752,651,894	-8,411,946,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,089,548,065	-18,719,213,142
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-8,634,808,500	-16,121,219,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11-	20	335,837,123,745	92,145,118,068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-2,714,480,000	-83,863,636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	34,453,990,088	56,052,854,722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-320,000,000,000	-270,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	200,000,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,486,798,288	10,344,803,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-262,773,691,624	-3,686,205,020
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3,363,270,384	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-19,958,000,000	-37,306,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1,671,211,629	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-18,265,941,245	-37,306,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	54,797,490,876	51,152,913,048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,082,091,688	160,507,844,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-44,778,232	-90,232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	160,834,804,332	211,660,667,643

Lập, Ngày... 22... tháng... 07... năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Đình Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HDQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trọng tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong 6 tháng năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	4.359.720.000
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	17.874.815.943
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	3.265.233.000
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	18.349.916.762
Mua hàng của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	11.897.741.933
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	13.353.985.019
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	236.458.586.992
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	101.605.080
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	34.108.932.000
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	43.076.000
Cty TNHH ITV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.729.073.958
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.259.894.573
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	2.205.447.238
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	1.715.302.338
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tín học viễn thông Petrolime	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	2.363.660
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	87.784.800

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2021 so với 6 tháng năm 2020

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2021 giảm 50.716.995.277 đồng so với 6 tháng năm 2020 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 97.127.537.827 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên Giá vốn 6 tháng năm 2021 tăng 131.611.762.098 đồng so với cùng kỳ 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa định kỳ, đồng thời P21 đang khai thác tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính 6 tháng năm 2021 giảm 4.192.894.267 đồng so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 Công ty đã tận dụng các nguồn gửi tiết kiệm 6 tháng để có lãi suất cao hơn. Chi phí tài chính 6 tháng năm 2021 tăng 7.460.708.995 đồng do phát sinh thêm khoản vay 188 tỷ đầu tư mua tàu P21 làm tăng chi phí lãi vay, đồng thời khoản trích dự phòng đầu tư vào Công ty LDLK tăng 3.950.300.522 so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2021 đạt được chủ yếu là do lợi nhuận chuyển nhượng 02 tòa nhà 37 Phan Bội Châu và 43 Quang Trung, Hải Phòng làm cho lợi nhuận khác là 34.615.203.646, tuy nhiên vẫn thấp hơn lợi nhuận khác 6 tháng năm 2020 là 21.254.665.676 do cùng kỳ năm trước đã thanh lý tàu Petrolimex 06.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2020
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	45.71	39.56
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	54.29	60.44
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.38	22.54
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.62	77.46
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3.82	3.25
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4.25	3.66
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8.93	43.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	7.21	34.81
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.73	6.28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.39	5.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	3.22	10.63

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Hà


VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	18 834 804 332	9 082 091 688
- Tiền mặt		146 507 523	204 134 786
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		18 688 296 809	8 877 956 902
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		748 087 790 000	403 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		748 087 790 000	403 087 790 000
b1) Ngắn hạn		142 000 000 000	97 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		142 000 000 000	97 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	420 000 000 000	120 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		420 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186 087 790 000	186 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		6 537 598 083	6 950 458 966
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		39 508 031 925	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 219 166 000	53 512 153 899
03. Phải thu của khách hàng		80 108 131 914	70 332 928 739
a) Phải thu của khách hàng		80 108 131 914	70 332 928 739
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		78 805 499 360	69 550 979 521
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1 302 632 554	781 949 218
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		36 252 436 265	34 819 793 094
a) Ngắn hạn	V.03	6 507 872 448	4 962 926 070
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 053 125	
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 416 465 393	1 672 831 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		5 086 353 930	3 290 094 479
- Dự phòng		23 973 877 083	23 973 877 083
b) Dài hạn	V.07	29 744 563 817	29 856 867 024
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 519 563 817	1 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		28 225 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		28 348 442 734	28 885 911 664
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		123 442 734	160 911 664
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		123 442 734	160 911 664
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	73 655 535 406	95 567 747 789
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		29 634 990 562	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		789 925 091	778 188 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32 272 989 036	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 957 630 717	10 684 925 328
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	136 051 185 552
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	136 051 185 552
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	136 051 185 552
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		12 640 861 510	3 473 776 402
a) Ngắn hạn		3 731 952 845	1 516 681 034
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 731 952 845	1 516 681 034
b) Dài hạn		8 908 908 665	1 957 095 368
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 908 908 665	1 957 095 368
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		318 454 000 000	338 412 000 000
a) Vay ngắn hạn		56 080 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
15. Phải trả người bán		23 158 114 486	62 943 086 593
a) Các khoản phải trả người bán		23 158 114 486	62 943 086 593
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 676 643 849	42 256 057 597
- Phải trả các đối tượng khác		13 481 470 637	20 687 028 996
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		888 517 613	1 154 327 078
a) Ngắn hạn	V.17	888 517 613	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		888 517 613	1 154 327 078
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		56 447 974 345	16 240 579 533
a) Ngắn hạn	V.18	54 645 081 767	14 229 516 955
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 084 692 318	1 975 387 711
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		52 560 389 449	12 254 129 244
b) Dài hạn		1 802 892 578	2 011 062 578
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 802 892 578	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			115 150 648
a) Ngắn hạn			115 150 648
- Doanh thu nhận trước			115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		46 529 107 143	32 902 857 143
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		46 529 107 143	32 902 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		46 529 107 143	32 902 857 143
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		11 090 567 844	11 090 567 844
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	11 090 567 844	11 090 567 844
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11 090 567 844	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		229 672	322
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		229 672	322
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 326 532 667	35 285 745 600	2 538 782 673 037	1 865 518 555		2 581 260 469 859
Số tăng trong năm	13			2 505 480 000	209 000 000		2 714 480 000
- Mua sắm mới	131			2 505 480 000	209 000 000		2 714 480 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	43 116 851	34 379 637 800				34 422 754 651
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		21 310 250 437				21 310 250 437
- Giảm khác	145	43 116 851	13 069 387 363				13 112 504 214
Số dư cuối quý	15	5 283 415 816	906 107 800	2 541 288 153 037	2 074 518 555		2 549 552 195 208
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	368 383 402	14 140 620 857	1 704 749 672 937	1 639 239 636		1 720 897 916 832
Số tăng trong năm	18	121 209 720	673 916 826	91 593 360 787	56 863 737		92 445 351 070
- Khấu hao trong năm	181	121 209 720	673 916 826	91 593 360 787	56 863 737		92 445 351 070
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	43 116 851	13 908 429 883				13 951 546 734
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		839 042 520				839 042 520
- Giảm khác	195	43 116 851	13 069 387 363				13 112 504 214
Số dư cuối kỳ	20	446 476 271	906 107 800	1 796 343 033 724	1 696 103 373		1 799 391 721 168
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 958 149 265	21 145 124 743	834 033 000 100	226 278 919		860 362 553 027
- Tại ngày cuối kỳ	23	4 836 939 545		744 945 119 313	378 415 182		750 160 474 040

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 111 123 082 915	23 967 254 195			81 302 845 852			1 101 334 441 690
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		144 689 836			144 689 836			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	136 258 044 208	20 459 293 975			57 384 680 800			99 332 657 383
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	136 258 044 208				57 384 680 800			78 873 363 408
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		20 459 293 975						20 459 293 975
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 648 284 269	11 855 465 271	9 096 781 002	226 000 000	115 600 000
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		70 775 423	422 216 213	351 440 790		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			320 057 597	320 057 597		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			201 203 633	201 203 633		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 972 750 047	9 089 548 065	6 890 798 018	226 000 000	115 600 000
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		604 758 799	1 054 137 995	564 979 196		
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			492 301 000	492 301 000		
9. Các loại thuế khác	19			276 000 768	276 000 768		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			1 285 480 000	1 285 480 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			1 285 480 000	1 285 480 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		2 648 284 269	13 140 945 271	10 382 261 002	226 000 000	115 600 000

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	289 337 586 994
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	289 337 586 994
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	306 428 520 795	209 121 566 786
a) Doanh thu		306 428 520 795	209 121 566 786
- Doanh thu bán hàng		47 817 453 874	6 837 306 036
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		258 611 066 921	202 284 260 750
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	183 376 182	3 960 000
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		183 376 182	3 960 000
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	286 059 149 075	154 447 386 977
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		38 988 833 622	5 640 722 306
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		247 070 315 453	148 806 664 671
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	8 826 060 680	13 018 954 947
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7 795 948 972	11 763 277 301
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		801 803 449	850 814 262
- Lãi chênh lệch tỷ giá		228 308 259	404 863 384
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	16 343 331 548	8 882 622 553
- Lãi tiền vay		12 668 885 419	8 297 565 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		267 184 492	337 135 346
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		3 407 261 637	247 921 540
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		34 618 952 646	56 169 890 273
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		34 453 990 088	56 052 854 722
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		164 720 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		242 558	117 035 551
07. Chi phí khác		3 749 000	300 020 951
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			300 020 950
- Các khoản khác		3 749 000	1
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		19 933 836 323	23 785 493 583
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		18 841 117 229	23 785 493 583
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		18 841 117 229	23 785 493 583
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 092 719 094	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 092 719 094	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		268 130 219 234	176 747 058 071
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		45 753 047 757	9 259 696 272
- Chi phí nhân công		45 085 626 126	35 818 206 814
- Chi phí khấu hao TSCĐ		93 805 229 508	73 056 894 977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		81 157 891 575	55 695 420 646
- Chi phí khác bằng tiền		2 328 424 268	2 916 839 362
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	6 890 798 018	18 090 225 325
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6 890 798 018	18 090 225 325
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

